

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị
động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 15/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 16/2016/NĐ-CP, ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn năm 2050;

Căn cứ Công văn số 175/HĐXD-QLKT ngày 22/3/2019 của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng và Công văn số 49/KTXD-KTHĐ ngày 19/3/2019 của Cục Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu trong khu chức năng đặc thù, dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa tại Tờ trình số 17/TTr-BQLDAKV ngày 22/3/2019; của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1584/SKHĐT-TĐ ngày 25/3/2019 về

việc đề nghị phê duyệt dự án đầu tư Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại Công văn số 99//STC-ĐT ngày 25/3/2019; của Sở Xây dựng tại Công văn số 1492/SXD-HĐXD ngày 23/3/2019; của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tại Công văn số 737/BQLKKTNS&KCN ngày 25/3/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu Dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hóa.

3. Đơn vị tư vấn lập dự án:

Liên danh: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Hưng Phú - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hạ Tầng Huy Hoàng - Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Việt Nam.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Nguyễn Quang Chuyên.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

5.1. Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường khả năng tiếp cận đến dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị được cải thiện; tăng cường năng lực lập quy hoạch và quản lý đô thị tại các nơi thực hiện dự án.

5.2. Mục tiêu cụ thể:

- Nâng cao tính cạnh tranh của đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa trong việc đáp ứng nhu cầu hạ tầng cho lực lượng lao động đến làm việc tại khu kinh tế.

- Giảm thiểu thiệt hại do úng ngập qua việc cải thiện và duy trì năng lực thoát nước đô thị hiện tại và đảm bảo thoát nước đô thị trong tương lai, khi đô thị hóa theo các quy hoạch được duyệt.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế khu đô thị Tĩnh Gia; từng bước hiện thực cụ thể hóa các Quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Giảm thiểu nguy cơ tai nạn giao thông qua việc phát triển các hành lang giao thông kết nối.

- Cải thiện công tác quản lý phát triển đô thị có kiểm soát qua các giải pháp mềm trong công tác quản lý đô thị, biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực lập và quản lý quy hoạch.

6. Nội dung đầu tư: gồm các hợp phần sau:

6.1. Hợp phần 1: Giải pháp kết cấu - Cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2 có chiều dài khoảng 9,95 km;

- Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn có chiều dài khoảng 2,08 km;

- Cải tạo nâng cấp cầu Đò Bè, đường 2 đầu cầu với tổng chiều dài khoảng 0,49 km;

- Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải, có chiều dài khoảng 1,18 km;

- Cải tạo kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè, với chiều dài khoảng 4,27km;

- Cải tạo kênh Cầu Tráng, đoạn từ Đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than, với chiều dài khoảng 5,60km;

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia;

- Xây dựng 05 Khu tái định cư tại các xã Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh, Nguyên Bình, Xuân Lâm với tổng diện tích khoảng 4,7ha.

6.2. Hợp phần 2: Giải pháp phi kết cấu - Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện dự án

- Xây dựng chiến lược quy hoạch phát triển đô thị tích hợp;

- Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống giao thông công cộng;

- Quản lý tài sản;

- Xây dựng các chiến lược phát triển du lịch, công nghiệp để tạo việc làm, tăng khả năng cạnh tranh của đô thị;

- Hỗ trợ thực hiện dự án.

7. Quy mô và giải pháp kỹ thuật:

7.1. Hợp phần 1: Giải pháp kết cấu – Cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

7.1.1. Tăng cường kết nối - Giải pháp hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị:

a) *Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2, chiều dài 9,95 km:*

- Điểm đầu: Tại điểm giao với đường vào bãi biển Ninh Hải, thuộc địa phận

thôn Sơn Hải, xã Ninh Hải.

- Điểm cuối: Tại điểm giao với đường Bắc Nam 2 (đầu cầu mô M1 phía Tây Bắc cầu Lạch Bạng 2).

- Quy mô mặt cắt ngang: Theo quy hoạch được phê duyệt, mặt cắt ngang tuyến đường có $B_{nền} = 48m$, nhưng giai đoạn trước mắt chỉ đầu tư với quy mô như sau:

+ Bề rộng nền đường $B_{nền} = 27m$;

+ Bề rộng dải phân cách giữa rộng $B_{pc} = 3m$;

+ Bề rộng phần xe chạy $B_m = 2 \times 8m$,

+ Bề rộng vỉa hè ở $B_{hè} = 2 \times 4m$.

- Kết cấu mặt đường bê tông nhựa; kết cấu móng bằng cấp phối đá dăm.

- Nền đường: Nền đắp thông thường bằng đất, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$. Riêng lớp đất trên cùng, dày 30cm đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$, độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5; mái taluy nền đào 1/0,5 ÷ 1/1,5. Gia cố mái taluy bằng trồng cỏ, kè chống xói bằng đá hộc, kè bê tông, ốp mái bằng đá xây hoặc tấm bê tông lắp ghép, khung bê tông bảo vệ bề mặt kết hợp với trồng cỏ gia cố mái taluy nền đắp, neo trong đất đảm bảo ổn định nền đường và mái taluy (tùy từng vị trí đoạn tuyến đi qua và địa chất khu vực).

- Cầu trên tuyến: Trên tuyến xây dựng 02 cầu:

+ Cầu Sơn Hải: Xây dựng vĩnh cửu, kết cấu bằng BTCT và BTCT dự ứng lực; kết cấu nhịp giản đơn, sơ đồ nhịp: $L = 2 \times 21m$; khổ cầu: $B_{cầu} = 25,0m$, gồm 2 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên rộng $3m + 8m + 0,5m = 11,5m$ (2 đơn nguyên cách nhau 2m); chiều dài toàn cầu: $L = 50,10m$ (tính đến đuôi mố). Kết cấu mố, trụ bằng BTCT đặt trên hệ cọc khoan nhồi, đường kính $D = 1,2m$. Kết cấu phần trên sử dụng dầm BTCT dự ứng lực, tiết diện dầm chữ I, chiều dài dầm $L_d = 21m$. Mặt cầu bằng bê tông nhựa trên lớp bê tông mặt cầu dày 20cm. Phần vỉa hè trên cầu lát bằng gạch block trên bản BTCT dày 8cm. Gờ chân lan can sử dụng BTCT, lan can sử dụng thép hình.

+ Cầu qua kênh Cầu Trắng: Xây dựng vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT dự ứng lực; sơ đồ nhịp: $L = 1 \times 33m$; khổ cầu: $B_{cầu} = 25,0m$, gồm 2 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên rộng $3m + 8m + 0,5m = 11,5m$ (2 đơn nguyên cách nhau 2m); chiều dài toàn cầu: $L = 43,10m$ (tính đến đuôi mố). Kết cấu mố bằng BTCT đặt trên hệ cọc khoan nhồi, đường kính $D = 1,2m$. Kết cấu phần trên sử dụng dầm BTCT dự ứng lực, tiết diện dầm chữ I, chiều dài dầm $L_d = 33m$. Mặt cầu bằng bê tông nhựa trên lớp bê tông mặt cầu dày 20cm. Phần vỉa hè trên cầu lát gạch block đặt trên bản BTCT dày 8cm. Gờ chân lan can sử dụng BTCT, lan can sử dụng thép hình.

- Nút giao thiết kế đơn giản dạng cùng mức, kết cấu mặt đường nút giao giống tuyến chính.

- Vuốt nổi các đường ngang dân sinh đảm bảo êm thuận và an toàn giao thông, kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa.

- Hệ thống thoát nước:

+ Thoát nước ngang bằng hệ thống cống tròn và cống hộp, kết cấu bằng BTCT; chiều dài cống bằng bề rộng nền đường.

+ Thoát nước dọc: Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải bố trí độc lập. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống BTCT kết hợp các hố ga thoát nước. Nước thải sinh hoạt từ dân sinh và hệ thống khu vực được thu gom bằng hệ thống rãnh BTCT, nắp đan BTCT chạy sát bó vỉa hè sau đó thu gom tại các vị trí hố ga thoát nước thải, đầu nối với hệ thống thoát nước thải dọc tuyến, hệ thống thoát nước thải dọc tuyến bằng ống HDPE D300÷D800.

- Vía hè, đan rãnh, dải phân cách giữa: Vía hè bằng đá xẻ đục nhám; bó vỉa bằng đá tự nhiên; tấm đan rãnh bằng BTXM; bó gáy hè bằng đá tự nhiên.

- Cây xanh: Trồng hai bên vỉa hè bằng các loại cây bóng mát, phù hợp với cảnh quan khu vực; dải phân cách giữa được trồng cỏ và các loại cây trang trí.

- Hệ thống điện chiếu sáng: Toàn bộ tuyến đường và trên cầu được thiết kế hệ thống chiếu sáng phục vụ giao thông; xây dựng mới đường điện trung thế để cấp điện chiếu sáng từ điểm đầu nối về trạm biến áp; trạm biến áp được xây mới với công suất 50kVA-22/0,4kV. Hệ thống dây điện đi ngầm trong hào kỹ thuật, bố trí dọc trên vỉa hè.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2016/BGTVT.

b) Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn, chiều dài 2,08km

- Điểm đầu giao với QL1A tại Km367+200.00, điểm cuối giao với tuyến đường ven biển trên tại Km7+240,87;

- Quy mô mặt cắt ngang: Theo quy hoạch, mặt cắt ngang tuyến đường có $B_{\text{nền}} = 34\text{m}$, trong đó: Giải phân cách giữa rộng 3m, phần xe chạy $2 \times 10,5\text{m}$, vỉa hè rộng $2 \times 5\text{m}$, nhưng trong giai đoạn trước mắt chỉ đầu tư tuyến đường với quy mô mặt cắt ngang như sau:

+ Bề rộng nền đường $B_{\text{nền}} = 34\text{m}$;

+ Bề rộng dải phân cách giữa rộng $B_{\text{pc}} = 8\text{m}$;

+ Bề rộng phần xe chạy $B_{\text{m}} = 2 \times 8\text{m}$,

+ Bề rộng vỉa hè ở $B_{\text{hè}} = 2 \times 5\text{m}$.

- Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, kết cấu móng bằng cấp phối đá dăm.

- Nền đường: Nền đắp thông thường bằng đất, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq$

0,95. Riêng lớp đất trên cùng, dày 30cm đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$, độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5; mái taluy nền đào 1/0,5 ÷ 1/1,5.

- Nút giao thiết kế đơn giản dạng cùng mức, kết cấu mặt đường nút giao giống tuyến chính.

- Vuốt nổi các đường ngang dân sinh đảm bảo êm thuận và an toàn giao thông, kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa.

- Hệ thống thoát nước:

- + Thoát nước ngang bằng hệ thống cống tròn và cống hộp, kết cấu bằng BTCT, chiều dài cống bằng bề rộng nền đường.

- + Thoát nước dọc: Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải bố trí độc lập. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống BTCT kết hợp các hố ga thoát nước. Nước thải sinh hoạt từ dân sinh và hệ thống khu vực được thu gom bằng hệ thống rãnh BTCT, nắp đan BTCT chạy sát bó vỉa hè sau đó thu gom tại các vị trí hố ga thoát nước thải, đầu nối với hệ thống thoát nước thải dọc tuyến, hệ thống thoát nước thải dọc tuyến bằng ống HDPE D300.

- Vía hè, đan rãnh, dải phân cách giữa: Vía hè bằng đá xẻ đục nhám; bó vỉa bằng đá tự nhiên; tấm đan rãnh bằng BTXM; bó gáy hè bằng đá tự nhiên.

- Cây xanh: Trồng hai bên vỉa hè bằng các loại cây bóng mát, phù hợp với cảnh quan khu vực; dải phân cách giữa được trồng cỏ và các loại cây trang trí.

- Hệ thống điện chiếu sáng: toàn bộ tuyến đường được thiết kế hệ thống chiếu sáng phục vụ giao thông; xây dựng mới đường điện trung thế để cấp điện chiếu sáng từ điểm đầu nối về trạm biến áp; trạm biến áp được xây mới với công suất 50kVA-22/0,4kV. Hệ thống dây điện đi ngầm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2016/BGTVT.

c) Cải tạo nâng cấp cầu Đò Bè, đường 2 đầu cầu:

- * Đường 2 đầu cầu có tổng chiều dài khoảng 0,49 km;

- Điểm đầu tại tim đường liên xã Hải Thanh đi Quốc lộ 1A thuộc địa phận thôn Đông Tiến xã Bình Minh, điểm cuối tại Khu dân cư xã Hải Thanh;

- Quy mô mặt cắt ngang:

- + Bề rộng nền đường $B_{\text{nền}} = 12\text{m}$;

- + Bề rộng phần xe chạy $B_{\text{m}} = 7\text{m}$,

- + Bề rộng lề $B_{\text{lề}} = 2 \times 2,5\text{m}$, gia cố lề $2 \times 2\text{m}$.

- Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, kết cấu móng bằng cấp phối đá dăm. Kết cấu lề gia cố như kết cấu mặt đường chính. Tùy loại kết cấu áo đường hiện hữu, thiết kế kết cấu tăng cường trên phạm vi mặt đường cũ.

- Nền đường: Nền đắp thông thường bằng đất, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq$

0,95. Riêng lớp đất trên cùng, dày 50cm đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$, độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5; mái taluy nền đào 1/0,5 ÷ 1/1,5.

- Nút giao thiết kế đơn giản dạng cùng mức, kết cấu mặt đường nút giao giống tuyến chính.

- Vuốt nối các đường ngang dân sinh đảm bảo êm thuận và an toàn giao thông, kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa.

- Hệ thống thoát nước: Thoát nước mưa bằng chảy tỏa.

- Hệ thống điện chiếu sáng: Toàn bộ tuyến đường và trên cầu được thiết kế hệ thống chiếu sáng phục vụ giao thông; nguồn điện được lấy từ hệ thống điện chiếu sáng của tuyến đường bộ ven biển. Hệ thống dây điện đi ngầm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2016/BGTVT.

* Cầu Đò Bè: Xây dựng vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT dự ứng lực; kết cấu nhịp giản đơn, sơ đồ nhịp $L = 2 \times 21,0\text{m}$; khổ cầu: $B_{\text{cầu}} = 11,0 + 2 \times 0,5\text{m}$; chiều dài toàn cầu: $L = 50,15\text{m}$ (tính đến đuôi mố). Kết cấu mố, trụ bằng BTCT đặt trên hệ cọc khoan nhồi, đường kính $D = 1,2\text{m}$. Kết cấu phần trên sử dụng dầm bản rỗng BTCT dự ứng lực lắp ghép, chiều dài dầm $L_d = 21\text{m}$. Mặt cầu bằng bê tông nhựa trên lớp bê tông mặt cầu dày 20cm. Gờ chân lan can BTCT, tay vịn sử dụng thép hình.

d) Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải, chiều dài khoảng 1,18km

- Điểm đầu giao với QL1A tại Km361+213, điểm cuối tại bãi biển Ninh Hải;

- Quy mô mặt cắt ngang:

- + Bề rộng nền đường $B_{\text{nền}} = 27\text{m}$;

- + Bề rộng phần xe chạy $B_m = 15\text{m}$,

- + Bề rộng vỉa hè ở $B_{\text{hè}} = 2 \times 6\text{m}$.

- Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, kết cấu móng bằng cấp phối đá dăm.

- Nền đường: Nền đắp thông thường bằng đất, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$. Riêng lớp đất trên cùng, dày 50cm đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$, độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5; mái taluy nền đào 1/0,5 ÷ 1/1,5.

- Nút giao thiết kế đơn giản dạng cùng mức, kết cấu mặt đường nút giao giống tuyến chính.

- Vuốt nối các đường ngang dân sinh đảm bảo êm thuận và an toàn giao thông, kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa.

- Hệ thống thoát nước:

+ Thoát nước ngang bằng hệ thống cống tròn và cống hộp, kết cấu bằng BTCT; chiều dài cống bằng bề rộng nền đường.

+ Thoát nước dọc: Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải bố trí độc lập. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống BTCT kết hợp các hố ga thoát nước. Nước thải sinh hoạt từ dân sinh và hệ thống khu vực được thu gom bằng hệ thống rãnh BTCT, nắp đan BTCT chạy sát bó vỉa hè sau đó thu gom tại các vị trí hố ga thoát nước thải, đầu nối với hệ thống thoát nước thải dọc tuyến, hệ thống thoát nước thải dọc tuyến bằng ống HDPE D300.

- Vía hè, đan rãnh: Vía hè bằng đá xẻ đục nhám; bó vỉa bằng đá tự nhiên; tấm đan rãnh bằng BTXM; bó gáy hè bằng đá tự nhiên.

- Cây xanh: Trồng hai bên vỉa hè bằng các loại cây bóng mát, phù hợp với cảnh quan khu vực.

- Hệ thống điện chiếu sáng: toàn bộ tuyến đường được thiết kế hệ thống chiếu sáng phục vụ giao thông; xây dựng mới đường điện trung thế để cấp điện chiếu sáng từ điểm đầu nối về trạm biến áp; trạm biến áp được xây mới với công suất 50kVA-22/0,4kV. Hệ thống dây điện đi ngầm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2016/BGTVT.

7.1.2. Cải thiện môi trường đô thị - Giải pháp xử lý ứng ngập, thu gom và xử lý nước thải:

a) Cải tạo kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè:

- Thông số kỹ thuật: Chiều dài tuyến thiết kế $L = 4,275\text{km}$ (điểm đầu tại thượng lưu cống Đò Bè, điểm cuối tại hạ lưu cầu Mai); bề rộng đáy sông nạo vét $B_{nv} = 25,5\text{m}$; bề rộng bờ kênh phía tả, hữu $B_b = 5\text{m}$, bề rộng gia cố mặt bờ kênh $B_{gc} = 3,5\text{m}$; bề rộng cơ kênh $B_{cs} = 3\text{m}$; hệ số mái phía lòng kênh $m = 2$, hệ số mái kênh đắp phía đồng $m = 2$.

- Giải pháp kỹ thuật: Nạo vét lòng kênh đảm bảo mặt cắt thiết kế (mặt cắt ngang kênh hình thang); bờ kênh đắp đất đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,95$, gia cố mặt bờ kênh rộng 3,5m bằng bê tông dày 20cm trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm; mái kênh bố trí cơ rộng 3m; kết cấu mái kênh từ cao trình đỉnh bờ đến đỉnh cơ được trồng cỏ chống xói lở, từ đỉnh cơ đến chân mái được kè gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn trong khung, dầm BTCT đổ tại chỗ, chân kè gia cố bằng lăng thế tựa đá hộc xếp chèn chặt dày 1m; mái kênh đắp phía đồng được trồng cỏ chống xói lở.

- Công trình trên tuyến:

+ Dọc theo chiều dài tuyến cứ 500m bố trí 01 bậc lên xuống, 300m bố trí 01 bãi tránh xe có bề rộng 7m, tại các vị trí giao với đường dân sinh bố trí vượt nối bờ kênh. Kết cấu bậc lên xuống bằng bê tông, kết cấu đoạn vượt nối giống mặt bờ kênh, mặt bãi tránh xe gia cố rộng 6m kết cấu bê tông.

+ Sửa chữa, thay thế các công tiêu trên tuyến đã hư hỏng. Trong đó: Công Đò Bè được nối dài thân công về phía kênh Than, mở rộng mặt đường đoạn qua công rộng 8m, kết cấu bằng bê tông; thân công đoạn nối dài, tường cánh, sân trước bằng BTCT, gia cố móng công bằng cọc BTCT.

b) Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ Đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than:

- Thông số kỹ thuật: Chiều dài tuyến $L = 5,602\text{km}$ (điểm đầu tại Kênh Than, điểm cuối tại hạ lưu công qua đường tránh Quốc lộ 1A); bề rộng đáy kênh nạo vét $B_{nv} = (4 \div 10)\text{m}$; bề rộng bờ kênh phía tả, hữu $B_b = 4\text{m}$ (riêng đoạn $K2+760,62 \div K3+457$ bề rộng bờ kênh phía hữu 2m, phía tả 1,5m; đoạn $K2+411 \div K2+760,62$ và $K3+457 \div K4+229$, bề rộng bờ kênh phía tả rộng 1,5m); hệ số mái phía lòng kênh $m = (0 \div 2)$, hệ số mái kênh đắp phía đồng $m = 1,5$.

- Giải pháp kỹ thuật:

+ Đoạn từ $K0+00 \div K2+411$: Nạo vét lòng kênh đảm bảo mặt cắt thiết kế (mặt cắt ngang kênh hình thang, hệ số mái $m = 1,5 \div 2$); bờ kênh hai bên đắp bằng đất đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,95$, gia cố mặt bờ rộng 3,25m bằng bê tông dày 20cm trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18 cm; mái kênh bố trí cơ rộng 2m; kết cấu mái kênh từ cao trình đỉnh bờ đến đỉnh cơ được gia cố bằng tấm bê tông lục lăng, trồng cỏ chống xói lở, từ cao trình đỉnh cơ đến chân mái được kè gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn trong khung, dầm BTCT đổ tại chỗ, chân kè được gia cố bằng lăng thể tựa đá học xếp chèn chặt dày 1m. Mái kênh đắp phía đồng được trồng cỏ chống xói lở.

+ Đoạn từ $K2+411 \div K2+760,62$ và $K3+457 \div K4+229$: Nạo vét lòng kênh đảm bảo mặt cắt thiết kế (mặt cắt ngang kênh hình chữ nhật); đáy kênh gia cố bằng bê tông; thành kênh kiểu tường chắn đất kết cấu bằng BTCT và được gia cố móng bằng cọc BTCT; bờ kênh phía hữu đắp bằng đất đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,95$, gia cố mặt bờ kênh rộng 3m, bằng bê tông dày 20cm trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18 cm. Mái kênh đắp phía đồng được trồng cỏ chống xói lở.

+ Đoạn từ $K2+760,62 \div K3+457$: Giải pháp như đoạn $K2+411 \div K2+760,62$. Riêng bờ kênh hai bên đắp bằng đất đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,95$.

+ Đoạn từ $K4+229 \div K5+602$: Nạo vét lòng kênh đảm bảo mặt cắt thiết kế (mặt cắt ngang kênh hình thang, hệ số mái $m = 2$); bờ kênh hai bên đắp bằng đất đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,95$, gia cố mặt bờ kênh phía hữu rộng 3,25m bằng bê tông dày 20cm trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18 cm; kết cấu mái kênh bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn trong khung, dầm BTCT đổ tại chỗ, đáy kênh bằng đá học xếp chèn chặt dày 30cm. Mái kênh đắp phía đồng được trồng cỏ chống xói lở.

- Công trình trên tuyến:

+ Công tiêu thoát nước ra kênh: 09 cái (thay thế công cũ đã bị hư hỏng) hình thức công hộp BTCT, đóng mở bằng ổ khóa V2 $\div$ V3. Nối dài công tiêu vào kênh bằng công hộp BTCT.

+ Cầu cơ giới: 03 cái, kích thước mặt cắt ngang: Bề rộng cầu $B_{\text{cầu}} = 7,5\text{m}$, trong đó: Bề rộng phần xe chạy $B_{\text{xc}} = 6,5\text{m}$, bề tường lan can $B_{\text{lc}} = 2 \times 0,5\text{m}$. Kết cấu cầu mô, trụ bằng BTCT, gia cố móng bằng cọc BTCT; dầm, mặt cầu bằng BTCT; gờ chân lan can bằng BTCT, tay vịn sử dụng thép hình.

+ Cầu thô sơ qua kênh: 03 cái, kích thước mặt cắt ngang: Bề rộng cầu $B_{\text{cầu}} = 5,5\text{m}$, trong đó: Bề rộng phần xe chạy $B_{\text{xc}} = 4,5\text{m}$, bề rộng tường lan can $B_{\text{lc}} = 2 \times 0,5\text{m}$. Kết cấu cầu mô, trụ sử dụng BTCT, gia cố móng bằng cọc BTCT; dầm, mặt cầu bằng BTCT; gờ chân lan can bằng BTCT, tay vịn sử dụng thép hình.

+ Cầu qua tràn: 01 cái tại K1+200 (phía hữu), kích thước mặt cắt ngang: Bề rộng cầu $B_{\text{cầu}} = 4\text{m}$, trong đó: Bề phần xe chạy 3,5m, bề rộng tường lan can 2x0,25m. Kết cấu cầu mô, trụ sử dụng BTCT, gia cố bằng cọc BTCT; dầm, mặt cầu bằng BTCT; gờ chân lan can bằng BTCT, tay vịn sử dụng thép hình.

- Các công trình khác: 17 công qua kênh; 01 cụm điều tiết; bậc lên xuống (dọc theo chiều dài tuyến cứ 500m bố trí 01 bậc lên xuống); bãi tránh xe (dọc theo chiều dài tuyến cứ 300m bố trí 01 bãi tránh xe). Kết cấu công trình bằng bê tông, BTCT.

c) Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tỉnh Gia, gồm: đường ống thu gom, 02 trạm bơm và 01 trạm xử lý nước thải.

- Hệ thống đường ống thu gom nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của các khu dân cư, các khu trung tâm thương mại, dịch vụ, ... được bố trí dọc theo 2 bên kênh Cầu Trắng, sử dụng cống BTCT đường kính D200mm và đường ống HDPE DN160. Trên dọc tuyến cống thu gom D200 bố trí các hố ga để thu gom và đầu nối nước thải. Trên dọc tuyến ống HDPE DN160 bố trí các hố ga để xả cạn. Kết cấu hố ga xây bằng gạch đặc. Tổng chiều dài cống đường kính D200 là 3.820 m; đường ống áp lực HDPE DN160 từ trạm bơm 2 về hệ thống xử lý nước thải là 1.500m.

- Trạm bơm nước thải: Xây dựng 02 trạm bơm

+ Trạm bơm 1 tại vị trí gần cầu Còng, công suất $360 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$; nhà trạm hình chữ nhật, kích thước trạm bơm 1: $A \times B = (2 \times 2)\text{m}$; bố trí 01 bơm làm việc, 01 bơm dự phòng với công suất tính toán sơ bộ là $Q = (15 \div 20) \text{ m}^3/\text{h}$, $H = (8 \div 10)\text{m}$.

+ Trạm bơm 2 gần vị trí giao giữa đường quy hoạch giáp công viên cây xanh và hồ điều hòa với kênh Cầu Trắng, công suất $600 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$; nhà trạm hình chữ nhật, kích thước trạm bơm 2: $A \times B = (3,5 \times 3,5)\text{m}$. Bố trí 01 bơm làm việc, 01 bơm dự phòng với công suất tính toán sơ bộ là $Q = 25 \div 30 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 20 \div 25\text{m}$.

Đường ống công nghệ trong các trạm bơm dùng ống thép không rỉ, đường ống ngoài trạm bằng Composite/HDPE/PVC.

- Trạm xử lý nước thải: Sử dụng công nghệ xử lý nước thải bằng công nghệ hồ sinh học; gồm các hạng mục:

+ Bể thu gom kết hợp lắng cát bằng BTCT, kích thước bể $L \times R \times H = (6,0 \times 2,5 \times 2,0) \text{ m} = 30 \text{ m}^3$.

+ Hồ kỵ khí công suất xử lý $600 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, thời gian lưu 2 ngày; thể tích của hồ kỵ khí: $V_{\text{tkk}} = 1.200 \text{ m}^3$; thể tích xây dựng: $V_{\text{xdkk}} = 1.500 \text{ m}^3$ được chia làm 2 module, mỗi module có thể tích 750 m^3 ; chiều cao của hồ là $5,0 \text{ m}$; Mái hồ được kè vát, độ dốc của mái kè là $m = 1:1$; đáy và thành hồ được gia cố, đầm chặt và được rải lớp vải địa kỹ thuật HDPE để chống thấm.

+ Hồ tùy tiện công suất xử lý là $600 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$; thời gian lưu 4 ngày; thể tích: $V_{\text{tti}} = 2.400 \text{ m}^3$; thể tích xây dựng: $V_{\text{xdti}} = 3.480 \text{ m}^3$ được chia làm 2 module, mỗi module có thể tích 1.740 m^3 ; chiều cao của hồ là $3,3 \text{ m}$; mái hồ được kè vát, độ dốc của mái kè là $m = 1:1$; đáy và thành hồ được gia cố, đầm chặt và được rải lớp vải địa kỹ thuật HDPE để chống thấm.

+ Hồ hiếu khí (hồ ổn định - hồ xử lý triệt để) công suất xử lý là $600 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$; thời gian lưu 4 ngày; thể tích: $V_{\text{thk}} = 2.400 \text{ m}^3$; thể tích xây dựng: $V_{\text{xdhk}} = 4.680 \text{ m}^3$ được chia làm 2 module, mỗi module có thể tích 2.340 m^3 ; chiều cao của hồ là $2,7 \text{ m}$; mái hồ được kè vát, độ dốc của mái kè là $m = 1:1$; đáy và thành hồ được gia cố, đầm chặt và được rải lớp vải địa kỹ thuật HDPE để chống thấm.

+ Sân phơi bùn: Chiều cao của sân phơi bùn: $H = 1,5 \text{ m}$, trong đó: Chiều cao lớp đá sỏi loại 100 mm là 30 cm ; chiều cao lớp đá sỏi loại 25 mm là 30 cm ; Chiều cao lớp đá sỏi loại 15 mm là 30 cm ; chiều cao lớp cát hạt: 10 cm ; chiều cao chứa bùn: 50 cm . Sân phơi bùn được kè vát, độ dốc của mái kè là $m = 1:1$; Kích thước đáy: $L \times R = (15 \times 8) \text{ m}$; kích thước đỉnh: $L \times R = (18 \times 11) \text{ m}$. Đáy và thành sân phơi bùn được gia cố, đầm chặt và được rải lớp vải địa kỹ thuật HDPE để chống thấm.

+ Nhà điều hành (bao gồm khu vực điều hành, nhà vệ sinh): Xây gạch, dày 220 mm , diện tích 20 m^2 , kích thước $(5 \times 4) \text{ m}$; mái tôn, có bố trí chống nóng. Trong nhà điều hành có bố trí nhà vệ sinh riêng biệt và bố trí điều hòa.

+ Nhà để xe: Diện tích 20 m^2 , xây bằng gạch, dày 220 mm , kích thước $(5 \times 4) \text{ m}$; mái tôn.

+ Nhà vật tư, hóa chất: Để các loại thiết bị, vật tư phụ trợ, để hóa chất khử mùi, chế phẩm sinh học, ...; diện tích 20 m^2 , xây bằng gạch, kích thước $(5 \times 4) \text{ m}$; mái tôn.

+ Hệ thống cấp điện: Nguồn cấp điện cho trạm xử lý nước thải tập trung là điện 3 pha được lấy từ trạm biến áp sẵn có trong khu vực, dây dẫn đi trong đường ống chôn ngầm.

+ Hệ thống cấp nước: Xây dựng hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt cho nhân viên vận hành và tưới cây. Sử dụng nguồn nước cấp sạch của thị trấn Tĩnh Gia và nước giếng khoan. Hệ thống ống dẫn nước sạch sử dụng ống PPR $D32 \text{ mm}$ chôn ngầm dưới đất sau đó dẫn về bồn chứa nước sạch (bằng inox) được đặt trên đỉnh nhà điều hành.

+ Hệ thống thoát nước: Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa thu gom nước mưa chung của khu vực và thải ra kênh Than.

Nước thải sinh hoạt của công nhân sẽ được xử lý trong bể tự hoại đặt dưới nhà điều hành sau đó dẫn về hồ gom nước thải để xử lý tập trung. Nước thải sau khi được xử lý tại Trạm xử lý nước thải sẽ được dẫn về hồ ga và chảy ra kênh Than theo tuyến ống thoát nước thải đã được quy hoạch.

+ Hệ thống cây xanh cảnh quan: Bố trí hệ thống cây xanh cảnh quan xung quanh Trạm xử lý và xung quanh các hồ sinh học, sân phơi bùn, đảm bảo cảnh quan môi trường cũng như cách ly khu vực Trạm xử lý với khu vực bên ngoài. Hệ thống cây xanh có chiều cao lớn bố trí kết hợp với cây hoa, cỏ xen kẽ chạy dọc hàng rào.

+ Cổng, tường rào: Xây dựng hàng rào xây gạch phía đường quy hoạch, 3 mặt còn lại được rào bằng thép gai và lớp cây xanh. Cổng ra vào làm bằng thép hộp, trụ cổng xây gạch đặc.

7.1.3. Cải thiện cơ sở hạ tầng xã hội - Giải pháp xây dựng các khu tái định cư:

Toàn dự án có 05 Khu tái định cư tại các xã Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh, Nguyên Bình, Xuân Lâm.

a) Địa điểm đầu tư các khu tái định cư

- Vị trí 1 tại xã Ninh Hải: Diện tích khoảng 17.208 m² (thôn Đức Thành). Trong đó, diện tích đất giao thông 7.787,1 m², diện tích cây xanh 279 m², diện tích đất ở 9.141,9 m².

- Vị trí 2 tại xã Hải Hòa: Diện tích khoảng 5.652,3 m² (thôn Nhân Hưng). Trong đó, diện tích đất giao thông 2.476,5 m²; diện tích mặt nước 113 m²; diện tích đất ở 3.062,8 m².

- Vị trí 3 tại xã Bình Minh: Diện tích khoảng 11.991,9 m² (thôn Quế Vinh). Trong đó, diện tích đất giao thông khoảng 4.864,4m², diện tích mặt nước khoảng 147,8m², diện tích đất ở khoảng 6.979,7m².

- Vị trí 4 tại xã Nguyên Bình: Diện tích khoảng 6.221,6 m² (thôn Cao Thắng 3). Trong đó, diện tích đất giao thông khoảng 2.957,8 m²; diện tích đất ở khoảng 3.263,8 m².

- Vị trí 5 tại xã Xuân Lâm: Diện tích khoảng 6.089,3 m² (thôn Vạn Xuân). Trong đó, diện tích đất giao thông khoảng 2.415,1 m²; diện tích đất chia lô nhà ở liên kế khoảng 3.674,2 m².

b) Các hạng mục đầu tư tại các khu tái định cư:

- San nền bằng đất, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,90$. Cao độ san nền, độ dốc san nền theo quy hoạch được duyệt.

- Hệ thống giao thông

+ Hệ thống giao thông đối ngoại tuân thủ theo quy hoạch chung được phê duyệt.

+ Các tuyến giao thông nội bộ có quy mô mặt cắt như sau: Chiều rộng nền đường $B_n = 15,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m = 7,5\text{m}$, chiều rộng hè đường $B_{h\acute{e}} = 2 \times 4,0\text{m}$.

+ Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, móng bằng cấp phối đá dăm.

+ Nền đường: Nền đắp thông thường bằng đất đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$. Riêng lớp trên cùng dày 50cm, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$, độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5.

+ Hệ thống vỉa hè, đan rãnh: lát gạch Block tự chèn; bó vỉa bằng BTXM; khóa hè bằng gạch xây; tấm đan rãnh bằng BTXM.

+ Cây xanh: Hai bên đường trồng cây bóng mát.

+ Hệ thống thoát nước bằng rãnh BTCT B500 đặt ngầm dưới vỉa hè.

- Hệ thống điện:

+ Nguồn cấp điện: Xây dựng 01 tuyến trung áp và trạm biến áp công suất 200kVA cho khu tái định cư tại xã Ninh Hải; các khu tái định cư còn lại, nguồn điện trực tiếp từ lưới điện hạ thế trong khu vực.

+ Điện hạ thế: Cấp điện hạ thế sinh hoạt trong nội bộ khu tái định cư bằng cáp treo trên cột bê tông đưa vào các tủ điện; xây dựng hệ thống chiếu sáng cho các khu tái định cư.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các khu tái định cư; nguồn cấp nước từ đường ống cấp nước trên trên các tuyến đường chính trong khu vực.

7.2. Hợp phần 2: Giải pháp phi kết cấu – Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện dự án

7.2.1. Xây dựng chiến lược quy hoạch phát triển đô thị tích hợp:

Hoạt động này sẽ tạo thúc đẩy việc phát triển/cập nhật các quy hoạch xây dựng chiến lược cụ thể theo bối cảnh cụ thể: (i) dựa trên nhu cầu cụ thể, các nguồn lực kinh tế và các vấn đề phát triển chính của thành phố dự án (bao gồm đánh giá lại các giả định về kinh tế và nhân khẩu học và dự báo tăng trưởng); (ii) phù hợp về chức năng và không gian với các quy hoạch chiến lược cấp tỉnh và cấp vùng đã được cập nhật; (iii) củng cố vai trò của Tỉnh Gia như là Đô thị cấp III; và (iv) áp dụng các công cụ cho quy hoạch đô thị với rủi ro về thiên tai và khí hậu được thông báo.

7.2.2. Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống giao thông công cộng:

Xây dựng chiến lược phát triển giao thông công cộng phù hợp với quy hoạch chung được cập nhật của đô thị Tỉnh Gia và thúc đẩy việc mở rộng các hệ thống giao thông công cộng địa phương. Chiến lược sẽ xác định và bảo vệ các

quy định để giới thiệu các phương tiện giao thông công cộng phù hợp ở Tỉnh Gia. Hơn nữa, các quy hoạch sẽ cung cấp khung cho việc ra quyết định, bao gồm một bộ các chỉ số di động đô thị bền vững (ví dụ chỉ số giao thông đô thị bền vững [SUTI] của UNESCAP) để giúp huyện Tỉnh Gia xác định các mục tiêu cụ thể, như mức độ bao phủ của hệ thống cao hơn và phương thức chia sẻ bằng phương tiện giao thông công cộng, khả năng tiếp cận, khả năng chi trả, an toàn.

7.2.3. Quản lý tài sản:

Hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng tính bền vững của tài sản đô thị thông qua việc xây dựng các kế hoạch quản lý tài sản với các nguồn tài chính tương ứng cho vận hành và bảo trì các hạng mục đầu tư của dự án.

7.2.4. Xây dựng các chiến lược phát triển du lịch, công nghiệp để tạo việc làm, tăng khả năng cạnh tranh của đô thị:

Xây dựng những chiến lược phát triển du lịch để kết hợp loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái và tâm linh, sự kết hợp các loại hình này sẽ thu hút được khách du lịch đến Tỉnh Gia và qua đó tăng nguồn thu về du lịch.

7.2.5. Hỗ trợ thực hiện dự án:

Hỗ trợ kỹ thuật sẽ được cung cấp cho: (i) lập thiết kế kỹ thuật cho dự án; (ii) giám sát thi công và quản lý hợp đồng; (iii) giám sát độc lập an toàn môi trường và xã hội; (iv) kiểm toán tài chính độc lập; và (v) tăng cường năng lực thực hiện dự án để quản lý dự án, an toàn môi trường và xã hội, quản lý tài chính, đấu thầu và giám sát và đánh giá.

8. Địa điểm xây dựng: Huyện Tỉnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 55,3 ha.

10. Nhóm dự án, loại và cấp công trình: Dự án nhóm A, loại công trình giao thông cấp II, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV, công trình nông nghiệp và PTNT cấp III.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

12. Phương án giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về bồi thường giải phóng mặt bằng.

13. Tổng mức đầu tư: 1.776.511.470.000 đồng (tương đương 78,956 triệu USD; tỷ giá 1USD = 22.500 VNĐ).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 225.594.970.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 1.041.292.008.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 12.075.787.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 11.709.924.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 92.294.112.000 đồng;

- Chi phí khác: 166.949.982.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 226.594.687.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay IDA chuyển đổi của Ngân hàng Thế giới; vốn đối ứng từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh Thanh Hóa.

- Nguồn vốn vay IDA chuyển đổi của WB: 1.198.961.478.000 đồng tương đương 53,287 triệu USD. Trong đó, UBND tỉnh Thanh Hóa vay lại: 479.584.591.000 đồng tương đương 21,315 triệu USD (40% giá trị khoản vay); ngân sách Trung ương cấp phát: 719.376.887.000 đồng tương đương 31,972 triệu USD (60% giá trị khoản vay).

- Vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 577.549.992.000 đồng, tương đương 25,669 triệu USD.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: 2019 - 2023.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng tại công văn số 175/HĐXD-QLKT ngày 22/3/2019 và Cục Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng tại công văn số 49/KTXD-KTHĐ ngày 19/3/2019 để triển khai thực hiện; đồng thời, đấu nối với Bộ Tài chính để làm rõ cơ chế tài chính nguồn vốn đối ứng thực hiện dự án.

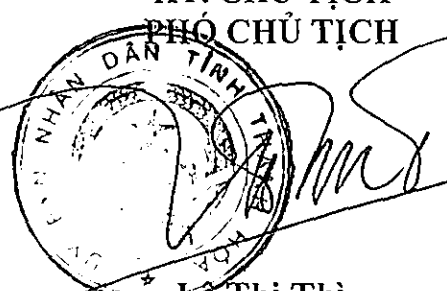
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải (để b/c);
- Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án
đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa**

*(Kèm theo Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND
tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Hạng mục	Thành tiền sau thuế	
		Theo VNĐ	Theo USD (Tỷ giá 22.500)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	225.594.969.750	10.026.443
II	Chi phí xây dựng	1.041.292.007.760	46.279.645
1	Tuyến số 1: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2	557.210.605.538	24.764.916
2	Tuyến số 2: Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn	99.300.355.369	4.413.349
3	Tuyến số 3: Cải tạo nâng cấp cầu Đò Bè, đường 2 đầu cầu	28.441.633.542	1.264.073
4	Tuyến số 4: Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải	51.138.646.555	2.272.829
5	Cải tạo Kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè	120.404.143.200	5.351.295
6	Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than	127.808.056.537	5.680.358
7	Xây dựng 05 Khu tái định cư dọc các tuyến đường	33.997.067.019	1.510.981
8	Xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia, bao gồm: đường ống thu gom, 02 trạm bơm và 01 trạm xử lý nước thải	22.991.500.000	1.021.844
III	Chi phí thiết bị	12.075.787.192	536.701
1	Tuyến số 1: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2	7.022.299.987	312.102
2	Tuyến số 2: Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn	1.420.710.226	63.143
3	Tuyến số 4: Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải	1.387.423.467	61.663

TT	Hạng mục	Thành tiền sau thuế	
		Theo VNĐ	Theo USD (Tỷ giá 22.500)
4	Cải tạo Kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè	474.714.314	21.098
5	Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than	171.904.465	7.640
6	Xây dựng 05 Khu tái định cư dọc các tuyến đường	478.734.733	21.277
7	Xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia, bao gồm: đường ống thu gom, 02 trạm bơm và 01 trạm xử lý nước thải	1.120.000.000	49.778
IV	Chi phí QLDA (tạm tính 50% đầu tư xây dựng thuộc vùng đặc biệt khó khăn)	11.709.924.000	520.441
V	Chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng	92.294.112.620	4.101.961
	Hợp phần 2: Giải pháp phi kết cấu - Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện dự án		
1	Lập chiến lược quy hoạch tích hợp (tạm tính)	6.750.000.000	300.000
2	Lập chiến lược phát triển giao thông công cộng (tạm tính)	4.500.000.000	200.000
3	Xây dựng chính sách, thể chế, quản lý tài sản đô thị cho cơ quan quản lý và các đơn vị dịch vụ, công ích (tạm tính)	4.050.000.000	180.000
4	Xây dựng các chiến lược phát triển du lịch, công nghiệp để tạo việc làm, tăng khả năng cạnh tranh của đô thị (tạm tính)	5.625.000.000	250.000
	Hỗ trợ thực hiện dự án - Tăng cường năng lực quản lý dự án		
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	792.000.000	35.200
2	Tư vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường xã hội	1.210.624.000	53.806
3	Tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán lập BCNCKT, các báo cáo thành phần và thiết kế BVTC cho 30% giá trị khoản vay	145.000.000	6.444

TT	Hạng mục	Thành tiền sau thuế	
		Theo VNĐ	Theo USD (Tỷ giá 22.500)
4	Thẩm tra nhiệm vụ và dự toán lập BCNCKT, các báo cáo thành phần và TKBVTC cho 30% giá trị khoản vay	92.000.000	4.089
5	Tư vấn lập khung chính sách tái định cư (RPF)	207.545.000	9.224
6	Gói thầu: Tư vấn Khảo sát, lập Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng; các báo cáo thành phần và thiết kế BVTC cho 30% giá trị khoản vay.	19.134.883.000	850.439
7	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC (phần Tuyến và Cầu)	11.570.956.267	514.265
	<i>Chi phí khảo sát bước BVTC của phần tuyến và cầu</i>	<i>3.150.400.000</i>	<i>140.018</i>
	<i>Chi phí TKBVTC phần tuyến (4 tuyến)</i>	<i>7.375.866.893</i>	<i>327.816</i>
	<i>Chi phí TKBVTC phần cầu (3 cầu)</i>	<i>1.044.689.374</i>	<i>46.431</i>
8	Chi phí thẩm tra	1.553.777.255	69.056
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC phần Tuyến và cầu</i>	<i>472.684.032</i>	<i>21.008</i>
	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC phần HTKT</i>	<i>219.809.218</i>	<i>9.769</i>
	<i>Chi phí thẩm tra Dự toán BVTC phần Tuyến và cầu</i>	<i>478.958.726</i>	<i>21.287</i>
	<i>Chi phí thẩm tra Dự toán BVTC phần HTKT</i>	<i>382.325.279</i>	<i>16.992</i>
9	Chi phí giám sát	32.685.624.700	1.452.695
	<i>Chi phí giám sát khảo sát bước NCKT- Chủ đầu tư tự thực hiện</i>	<i>109.549.505</i>	<i>4.869</i>
	<i>Chi phí giám sát Khảo sát bước BVTC (30% vốn vay) - Chủ đầu tư tự thực hiện</i>	<i>75.411.968</i>	<i>3.352</i>
	<i>Chi phí giám sát Khảo sát bước BVTC phần Tuyến và Cầu - Chủ đầu tư tự thực hiện</i>	<i>109.535.227</i>	<i>4.868</i>
	<i>Chi phí giám sát thi công xây dựng phần Tuyến và Cầu</i>	<i>20.116.698.800</i>	<i>894.076</i>
	<i>Chi phí giám sát thi công xây dựng phần HTKT</i>	<i>11.393.485.400</i>	<i>506.377</i>

TT	 Hạng mục	Thành tiền sau thuế	
		Theo VNĐ	Theo USD (Tỷ giá 22.500)
	Chi phí giám sát thi công thiết bị	330.943.800	14.709
	Chi phí văn phòng làm việc tại hiện trường của TVGS	550.000.000	24.444
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá lựa chọn nhà thầu	566.702.400	25.187
	Chi phí lập HSMT, đánh giá lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần Tuyến và Cầu (CT GT)	281.651.700	12.518
	Chi phí lập HSMT, đánh giá lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần HTKT	249.077.400	11.070
	Chi phí lập HSMT, đánh giá lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng phần thiết bị	35.973.300	1.599
11	Chi phí tư vấn khác chưa tính hết (Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu tư vấn, dịch tài liệu...)	3.410.000.000	151.556
VI	Chi phí khác	166.949.981.952	7.419.998
1	Chi phí Hạng mục chung	45.294.815.500	2.013.103
1.1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	21.067.356.200	936.327
1.2	Chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế	21.067.356.200	936.327
1.3	Các chi phí hạng mục chung khác	3.160.103.100	140.449
	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông đường bộ	1.053.367.700	46.816
	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng công trình	2.106.735.400	93.633
2	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	4.577.265.000	203.434
3	Chi phí giám sát môi trường độc lập, giám sát tái định cư, giá thay thế - 0,5%*Chi phí đầu tư	5.427.400.000	241.218
4	Chi phí bảo hiểm công trình	4.213.470.800	187.265
5	Phí thẩm định dự án đầu tư	52.744.000	2.344
6	Phí thẩm định thiết kế BVTC	88.377.000	3.928

TT	Hạng mục	Thành tiền sau thuế	
		Theo VNĐ	Theo USD (Tỷ giá 22.500)
7	Phí thẩm định dự toán-BVTC	85.260.000	3.789
8	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	11.000.000	489
9	Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch	67.682.000	3.008
10	Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	4.115.146.352	182.895
11	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán DAHT	1.304.823.000	57.992
12	Chi phí thẩm định giá	550.000.000	24.444
13	Chi phí khác chưa tính hết (chi phí thử tải, đăng tải, chỉnh lý hồ sơ, thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu...)	1.100.000.000	48.889
14	Lãi vay trong thời gian thực hiện dự án	87.064.187.500	3.869.519
15	Phí cam kết	7.268.390.800	323.040
16	Phí thu xếp	3.054.263.000	135.745
17	Phí quản lý cho vay lại	2.675.157.000	118.896
VII	Chi phí dự phòng	226.594.686.679	10.070.875
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại)	144.985.478.497	6.443.799
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại)	81.609.208.182	3.627.076
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+...VII)	1.776.511.469.953	78.956.064
	LÀM TRÒN	1.776.511.470.000	78.956.000